

Số: 790/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 157/TTr-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hòn Đất (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Hòn Đất), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 trên địa bàn huyện Hòn Đất không còn, trong Kế hoạch năm 2018 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.



b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Hòa Đông gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa Đông Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtntha (20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhịn



Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Hòn Đất
(Kèm theo Quyết định số: 790/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Diện tích tự nhiên		103.956,82	16.333,60	18.363,73	3.295,95	10.344,69	3.702,01	4.379,52	7.454,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.328,63	14.929,63	17.224,11	3.006,82	9.645,35	3.210,18	4.062,60	7.034,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.144,11	13.158,89	12.192,09	2.284,97	9.533,72	2.748,38	3.932,58	6.996,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>81.144,10</i>	<i>13.158,89</i>	<i>12.192,09</i>	<i>2.284,97</i>	<i>9.533,72</i>	<i>2.748,38</i>	<i>3.932,58</i>	<i>6.996,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,75	273,11	30,34	10,95		58,26	3,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.273,59	651,16	344,62	170,72	106,19	260,48	113,86	36,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,83	77,03	2.971,19	178,37		51,84		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	570,40	1.527,59					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.895,13	197,09	128,69	361,83	5,44	91,22	9,78	2,27
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	1,96	29,58				2,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.628,19	1.403,97	1.139,62	289,12	699,34	491,83	316,92	419,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	139,95	0,18	118,20	4,09	0,02	9,92		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09		0,05		0,03			0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,12	1,05	0,99	0,41	0,40	3,04		0,03

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,26	2,78	18,08	14,70	0,12	1,68		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	7,26	160,88					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.162,98	581,24	424,95	118,73	145,06	96,40	110,78	195,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19					0,16	0,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,46	0,50	0,50		0,28		0,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,29	169,14	146,78	50,48	179,31	159,38	58,40	37,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	251,93							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,45	0,27	0,68	0,13	0,31	0,73	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66		0,60			0,07		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	2,88	3,32	0,91	1,51	2,86	0,38	0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,26	3,33	2,28	0,40	0,40	42,11	2,00	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,09	0,08	0,13	0,18	0,65	0,45	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,61	0,53	0,33	0,68	0,38	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.050,22	634,46	262,11	98,26	371,22	174,88	143,56	185,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Phân bổ các chi tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Hòa Đất (tiếp theo).

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Hòa Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Diện tích tự nhiên		103.956,82	3.780,13	15.495,48	3.572,12	5.310,61	6.083,85	2.545,36	3.295,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.328,63	3.499,28	14.304,29	3.268,29	4.772,17	5.319,60	2.192,53	2.858,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.144,11	3.322,19	11.814,93	2.633,17	4.648,24	3.584,90	1.923,95	2.369,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	81.144,10	3.322,19	11.814,93	2.633,17	4.648,24	3.584,90	1.923,95	2.369,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,75	94,51	15,77	14,11	12,46	20,34	3,89	53,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.273,59	77,97	287,93	377,96	103,94	203,25	178,55	360,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,83		2.181,73	131,00		595,82	30,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39							66,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.895,13	4,41	0,20	112,05	7,53	915,29	55,04	4,30

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	0,20	3,72				0,26	4,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.628,19	280,85	1.191,19	303,83	538,44	764,25	352,83	436,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	139,95	0,05			0,13	4,38		2,98
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09							0,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,12	0,04	0,16		1,02	0,20	1,03	1,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,26		1,37		6,63	2,72	2,36	6,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68		34,55					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.162,98	124,25	513,73	87,65	276,20	285,17	79,16	123,84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19				0,23	5,22	2,49	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,46					2,00	41,61	3,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,29	72,57	143,34	69,13	152,71	216,58		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	251,93						125,90	126,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,68	0,40	1,36	0,54	1,03	0,27	5,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66							4,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	1,67	0,84	0,80	0,18	6,22	0,22	2,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,26	0,44	3,44		2,47	3,99	1,38	6,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42		9,81			110,60		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,41	0,67	0,01	0,32	0,39	0,02	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99						0,99	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69		1,16	0,01	0,03	0,32	0,30	0,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.050,22	80,74	481,72	144,87	97,96	125,43	97,09	152,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 790 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần thu hồi		57,25	-	1,35	45,66	0,04	0,09	2,49	0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,85	-	1,35	35,37	0,04	0,06	2,46	0,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	44,90		1,30	34,37	0,04		1,91	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,95		0,05	1,00		0,06	0,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-							
1.8	Đất làm muối	LMU	-							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,40	-	-	10,29	-	0,03	0,03	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-							
2.2	Đất an ninh	CAN	-							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-							

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,37			10,26		0,03	0,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03			0,03				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-							

Bảng 2. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2018 (tiếp theo)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòa Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần thu hồi		57,25	0,20	0,13	-	-	7,10	-	0,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,85	0,17	0,11	-	-	7,10	-	0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44,90</i>	<i>0,17</i>				<i>7,00</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,95		0,11			0,10		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-							
1.8	Đất làm muối	LMU	-							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,40	0,03	0,02	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-							
2.2	Đất an ninh	CAN	-							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,37	0,03	0,02					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-							

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 790/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		47,16	0,01	1,36	35,38	0,16	0,08	2,47	0,12
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,66	0,01	1,36	2,88	0,16	0,08	2,47	0,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,51	-	1,30	1,87	0,15	-	1,91	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	12,51	-	1,30	1,87	0,15	-	1,91	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,15	0,01	0,06	1,01	0,01	0,08	0,56	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,50			32,50				
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	32,50			32,50				



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm Kế hoạch năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thô Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		47,16	0,18	0,12	0,01	0,02	7,11	0,03	0,11
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,66	0,18	0,12	0,01	0,02	7,11	0,03	0,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,51	0,17	-	-	-	7,00	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,51</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,15	0,01	0,12	0,01	0,02	0,11	0,03	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,50							
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	32,50							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm	LUA/LMU								



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	muối									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.